|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /KH-UBND  DỰ THẢO | *Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2022* |

**KẾ HOẠCH**

**Xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh Hà Tĩnh năm 2022**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị quyết số 215/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế giai đoạn 2020-2025 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 215/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh Hà Tĩnh năm 2022 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Nhằm thực hiện việc quản lý chất lượng, đảm bảo an toàn, nâng cao thương hiệu đối với sản phẩm, hàng hóa đặc thù trên địa bàn tỉnh.

- Góp phần từng bước hoàn thiện hệ thống **quy chuẩn kỹ thuật địa phương** (sau đây viết tắt là QCĐP) áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**2. Yêu cầu**

- Việc xây dựng QCĐP phải bảo đảm sự phù hợp với các quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- QCĐP phải dựa trên nền tảng các tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, các đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, kiểm tra, giám sát đối với các sản phẩm, hàng hóa đặc thù trên địa bàn tỉnh.

- Không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Lĩnh vực, đối tượng QCĐP** | **Tên QCĐP** | **Cơ quan, tổ chức biên soạn QCĐP** | **Thời gian thực hiện** | | **Kinh phí dự kiến**  *(triệu đồng)* | | | **Cơ quan, tổ chức đề nghị** |
| **Bắt đầu** | **Kết thúc** | **Tổng số** | **NSNN** | **Nguồn khác** |
| 1 | Sản phẩm, hàng hóa đặc thù | Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về kẹo Cu Đơ | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng | 3/  2022 | 10/  2022 | 584,2 | 584,2 | - | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 2 | Sản phẩm, hàng hóa đặc thù | Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước mắm | Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản | 3/  2022 | 9/  2022 | 498 | 498 | - | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3 | Sản phẩm, hàng hóa đặc thù | Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh | 3/  2022 | 12/  2022 | 1.026 | 1.026 | - | Sở Y tế |
|  | **Cộng** | | |  |  | **2.108,2** | **2.108,2** |  |  |

Chi tiết thực hiện Kế hoạch tại các Phụ lục kèm theo:

*Phụ lục I: Dự án xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về kẹo Cu Đơ.*

*Phụ lục II: Dự án xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước mắm.*

*Phụ lục III: Dự án xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.*

**III. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

- Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách tỉnh, với tổng kinh phí: **2.108.200.000 đồng** *(Chi tiết kinh phí thực hiện tại các Phụ lục kèm theo).*

- Việc quản lý và sử dụng kinh phí triển khai Kế hoạch thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và quy định pháp luật hiện hành.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Làm đầu mối theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng QCĐP tại các cơ quan được giao chủ trì thực hiện nhằm đảm bảo chất lượng, trình tự, thủ tục và tiến độ công việc.

- Thành lập ban soạn thảo và chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện xây dựng QCĐP về kẹo Cu Đơ.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành QCĐP về kẹo Cu Đơ sau khi hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy định.

- Tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch xây dựng QCĐP địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

**2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Thành lập ban soạn thảo và chỉ đạo Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện xây dựng QCĐP về nước mắm.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành QCĐP về kẹo Cu Đơ sau khi hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy định.

- Thực hiện thông tin, báo cáo kết quả thực hiện việc xây dựng QCĐP về Sở Khoa học và Công nghệ để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

**3. Sở Y tế**

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập ban soạn thảo và chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt sau khi hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy định.

- Thực hiện thông tin, báo cáo kết quả thực hiện việc xây dựng QCĐP về Sở Khoa học và Công nghệ để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

**4. Sở Tài chính**

- Thẩm định dự toán kinh phí thực hiện theo Kế hoạch này, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phương án kinh phí xây dựng QCĐP để cấp cho các đơn vị chủ trì xây dựng theo các quy định hiện hành.

- Hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc quyết toán kinh phí xây dựng QCĐP theo đúng quy định.

**5. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã**

Phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện các nội dung của Kế hoạch theo thẩm quyền và cung cấp thông tin, số liệu thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý khi có yêu cầu; tham gia góp ý dự thảo các QCĐP để hoàn thiện ban hành.

**6. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng xây dựng QCĐP**

Phối hợp với cơ quan chủ trì xây dựng QCĐP trong việc cung cấp các thông tin, số liệu, thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh; tham gia góp ý dự thảo các QCĐP để hoàn thiện ban hành.

Căn cứ nội dung Kế hoạch này, UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan nghiêm túc tổ chức, triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, tham mưu đề xuất phương án giải quyết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Các Bộ: KH&CN; NT&PTNT;  Y tế; Công thương;  - TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;  - UBND các huyện, thành phố, thị xã;  - Chánh VP, PCVP Trần Tuấn Nghĩa;  - Trung tâm CB-TH; - Lưu: VT, VX2. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN KT. CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH**    **Lê Ngọc Châu** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 1**

**Dự án xây dựng QCĐP về kẹo Cu Đơ**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND*

*ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

**1. Tên gọi quy chuẩn kỹ thuật:** QCĐP về kẹo Cu Đơ.

**2. Phạm vi và đối tượng áp dụng của QCĐP**

- Phạm vi điều chỉnh: Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu chất lượng, an toàn thực phẩm và các yêu cầu quản lý đối với sản phẩm kẹo Cu Đơ.

- Đối tượng áp dụng: Quy chuẩn này được áp dụng cho các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm kẹo Cu Đơ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**3. Cơ quan đề nghị**

Tên cơ quan: Sở Khoa học và Công nghệ

Địa chỉ: 142, Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh

Điện thoại: 02393.856.638 Fax: 02393.855874

E-mail: khcn@hatinh.gov.vn

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan trực tiếp xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về kẹo Cu Đơ.

**4. Tình hình quản lý đối tượng QCĐP hoặc đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại địa phương**

- Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật là:

+ Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương

+ Yêu cầu cụ thể về môi trường tại địa phương

- Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý đối tượng trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành QCĐP: Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Tình hình quản lý cụ thể đối tượng quy chuẩn kỹ thuật:

Kẹo Cu Đơ là một đặc sản nổi tiếng của tỉnh Hà Tĩnh, được sản xuất chủ yếu theo phương pháp thủ công với nguyên liệu chính là mật mía (hoặc mật nha, mật ong), gừng, lạc và bánh đa. Với sự kết hợp giữa cái giòn tan của lớp vỏ bánh đa vừng bên ngoài, cái ngọt dẻo quẹo của lớp mật mía bên trong hòa cùng cái béo bùi của lạc và thoang thoảng hương thơm nồng nồng cay cay của gừng tươi, đã tạo nên một hỗn hợp kẹo với hương vị đậm đà, thơm, ngon. Ngày nay sản phẩm kẹo Cu Đơ dường như không chỉ có mặt ở trong tỉnh và nhiều tỉnh, thành trong nước mà còn được khách ngoài nước biết tiếng; nghề truyền thống này là niềm tự hào của người dân địa phương và đem lại thu nhập ổn định cho người làm nghề, góp phần tiêu thụ một lượng lớn nông sản của địa phương như, lạc, gừng, mật mía, gạo...

Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh Hà Tĩnh ước tính có khoảng trên 110 cơ sở sản xuất kẹo Cu Đơ, chủ yếu tập trung ở thành phố Hà Tĩnh và các huyện Thạch Hà, Hương Sơn, Đức Thọ, Cẩm Xuyên. Tính sơ lược mỗi ngày ở Hà Tĩnh sản xuất và tiêu thụ khoảng trên 20 tấn kẹo được đóng gói. Mỗi gói kẹo Cu Đơ có 5 đến 10 miếng và giá mỗi miếng khoảng 7 đến 15 nghìn đồng, tùy kích cỡ. Sản phẩm kẹo Cu Đơ Hà Tĩnh đã được Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định số 43079/QĐ-SHTT ngày 03/6/2019 cấp chứng nhận đăng ký nhãn hiệu độc quyền “Cu đơ Hà Tĩnh” do Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện việc quản lý, khai thác, phát triển và bảo vệ quyền nhãn hiệu.

Việc quản lý, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất kẹo Cu Đơ thực hiện theo quy định tại Luật An toàn thực phẩm; Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; Quyết định 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”. Để đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường, các cơ sở sản xuất kẹo Cu Đơ tự công bố các chỉ tiêu an toàn về giới hạn kim loại nặng, vi sinh vật, độc tố vi nấm dựa trên kết quả kiểm nghiệm của tổ chức thử nghiệm đủ năng lực, tuy nhiên chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định cụ thể đối với các chỉ tiêu cần kiểm nghiệm đối với sản phẩm kẹo và trong sản phẩm kẹo Cu Đơ chứa nhiều thành phần khác nhau, dẫn đến khó khăn cho các cơ sở trong việc tự xác định các chỉ tiêu cần thiết phải kiểm nghiệm đáp ứng yêu cầu quy định. Mặt khác, chưa có quy định về mức chất lượng (các chỉ tiêu về cảm quan, hóa, lý) đối với sản phẩm này, dẫn đến không có sự đồng đều về chất lượng sản phẩm. Do đó việc xây dựng “QCĐP đối với sản phẩm kẹo Cu Đơ” là cần thiết, nhằm mục tiêu tăng cường việc quản lý chất lượng, đảm bảo an toàn, nâng cao thương hiệu đối với sản phẩm Kẹo Cu Đơ Hà Tĩnh.

**5. Lý do và mục đích xây dựng QCĐP**

- Quy chuẩn kỹ thuật nhằm đáp ứng những mục tiêu quản lý nào dưới đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| + Đảm bảo an toàn |  | + Bảo vệ động, thực vật |  |
| + Đảm bảo vệ sinh, sức khoẻ |  | + Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng |  |
| + Bảo vệ môi trường |  | + Bảo đảm chất lượng, nâng cao thương hiệu sản phẩm địa phương |  |
| + Bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia |  |  |  |
| - QCĐP dùng để: | | Chứng nhận hoặc công bố hợp quy |  |

- Căn cứ về nội dung quản lý nhà nước có liên quan

+ Trích dẫn tên gọi, số chỉ thị, văn bản có liên quan đến yêu cầu quản lý nêu trên

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; Luật An toàn vệ sinh thực phẩm ngày 18/6/2010; Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm; Quyết định 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”.

+ Yêu cầu hài hoà trong khuôn khổ hợp tác quốc tế và khu vực

Việc xây dựng QCĐP đối với sản phẩm kẹo Cu Đơ nhằm áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh sẽ không tạo ra hàng rào kỹ thuật không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa trong tỉnh, trong nước và đáp ứng các yêu cầu hài hóa trong khuôn khổ hợp tác quốc tế và khu vực.

**6. Loại quy chuẩn kỹ thuật**

|  |  |
| --- | --- |
| + Quy chuẩn kỹ thuật chung |  |
| + Quy chuẩn kỹ thuật an toàn |  |
| + Quy chuẩn kỹ thuật môi trường |  |
| + Quy chuẩn kỹ thuật về quá trình |  |
| + Quy chuẩn kỹ thuật về dịch vụ |  |

**7. Những vấn đề sẽ quy định trong quy chuẩn kỹ thuật địa phương**

7.1. Những vấn đề sẽ quy định:

|  |  |
| --- | --- |
| + Yêu cầu về thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) |  |
| + Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong sản xuất, khai thác, chế biến sản phẩm, hàng hóa đặc thù |  |
| + Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa đặc thù |  |
| + An toàn trong dịch vụ môi trường |  |
| + An toàn, vệ sinh trong các lĩnh vực khác thuộc lĩnh vực được phân công (liệt kê ở dưới) |  |

7.2. Bố cục, nội dung các phần chính của QCĐP dự kiến

- Chương I: Quy định chung, gồm 3 điều:

+ Điều 1: Phạm vi điều chỉnh;

+ Điều 2: Đối tượng áp dụng;

+ Điều 3: Giải thích từ ngữ (nếu có).

- Chương II: Quy định về kỹ thuật, gồm 4 điều:

+ Điều 4: Yêu cầu đối với nguyên liệu;

+ Điều 5: Yêu cầu đối với các chỉ tiêu chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm kẹo Cu Đơ

+ Điều 6: Lấy mẫu và phương pháp thử

+ Điều 7: Bao gói và ghi nhãn hàng hóa

- Chương III: Quy định về quản lý, gồm 2 điều:

+ Điều 8: Công bố hợp quy

+ Điều 9: Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật

- Chương IV: Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

Điều 10: Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

- Chương V: Tổ chức thực hiện

7.3. Nhu cầu khảo nghiệm quy chuẩn kỹ thuật trong thực tế: có ; không

- Nội dung cần khảo nghiệm: Lấy mẫu, thử nghiệm các chỉ tiêu về cảm quan, lý hóa, kim loại nặng, vi sinh vật và độc tố vi nấm.

- Quy mô: Lấy mẫu và thử nghiệm cho ít nhất 70% số cơ sở sản xuất kẹo Cu Đơ trên địa bàn tỉnh (tương ứng khoảng 77 mẫu), với 19 chỉ tiêu cần thử nghiệm sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thử nghiệm** | **Số mẫu** | **Phương pháp thử** |
| **A** | **Chỉ tiêu về chất lượng** | | |
| 1 | Cảm quan | 77 | TCVN 4068:1985 |
| 2 | Độ ẩm | 77 | TCVN 4069:2009 |
| 3 | Hàm lượng đường khử | 77 | TCVN 4075:2009 |
| 4 | Hàm lượng đường tổng số | 77 | TCVN 4074:2009 |
| 5 | Hàm lượng tro không tan trong dung dịch axit clohydric 10 % | 77 | TCVN 4071:2009 |
| 6 | Hàm lượng Hydratcacbon | 77 | TCVN 4594:1988 |
| **B** | **Chỉ tiêu về an toàn** | | |
| 7 | Aflatoxin B1 | 77 | AOAC (2012) |
| 8 | Aflatoxin B1B2G1G2 | 77 | AOAC (2012) |
| 9 | Ochratoxin A | 77 | AOAC (2012) |
| 10 | As | 77 | AOAC 986.15 |
| 11 | Cd | 77 | AOAC 999.10 |
| 12 | Pb | 77 | AOAC 999.10 |
| 13 | Tổng số vi sinh vật hiếu khí | 77 | TCVN 4884-1:2015 |
| 14 | Coliforms | 77 | TCVN 6848:2007 |
| 15 | E.coli | 77 | TCVN 7924-2:2008 |
| 16 | S.aureus | 77 | TCVN 4830-1:2005 |
| 17 | Cl. Perfringens | 77 | TCVN 4991:2005 |
| 18 | B.cereus | 77 | TCVN 4992:2005 |
| 19 | Tổng số bào tử nấm men mốc | 77 | TCVN 8275-2:2010 |

- Địa điểm: Tại các cơ sở sản xuất Kẹo cu đơ trên địa bàn tỉnh.

- Thời gian: Quý II/2022.

**8. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng QCĐP**

8.1. Phương thức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| - Xây dựng QCĐP trên cơ sở tiêu chuẩn |  |
| - Xây dựng QCĐP trên cơ sở tham khảo tài liệu, dữ liệu khác |  |
| - Xây dựng QCĐP kết hợp tiêu chuẩn và tham khảo các tài liệu, dữ liệu |  |

8.2. Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng QCĐP (bản sao kèm theo):

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn ngày 29/6/2006;

- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03/8/2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

- Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật;

- Quyết định 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5908:2009 - Kẹo;

- QCVN 8-1:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- QCVN 8-2:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- Nghị quyết số 215/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế giai đoạn 2020-2025 và những năm tiếp theo;

- Quyết định 30/2021/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định xây dựng QCĐP tỉnh Hà Tĩnh;

- Các kết quả thử nghiệm mẫu kẹo Cu Đơ.

**9. Kiến nghị ban soạn thảo QCĐP**

- Cơ quan, tổ chức biên soạn QCĐP: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hà Tĩnh là cơ quan trực tiếp biên soạn QCĐP sản phẩm kẹo Cu Đơ.

- Ban Soạn thảo QCĐP:

Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Ban Soạn thảo QCĐP sản phẩm kẹo Cu Đơ gồm các thành viên như sau:

+ Lãnh đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng làm trưởng ban;

+ Đại diện Sở Công thương - 01 người làm thành viên;

+ Đại diện Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) - 01 người làm thành viên;

+ Đại diện Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (Sở Y tế) - 01 người làm thành viên;

+ Cán bộ, chuyên viên Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - 05 người làm thành viên và thư ký;

+ Mời 01 chuyên gia có chuyên môn liên quan đến lĩnh vực thực phẩm làm thành viên.

**10. Cơ quan phối hợp xây dựng QCĐP**

- Dự kiến cơ quan, tổ chức phối hợp xây dựng dự thảo QCĐP.

+ Sở Công thương;

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Sở Y tế;

+ Sở Tư pháp;

+ UBND các huyện, thành phố, thị xã.

- Dự kiến cơ quan quản lý có liên quan bắt buộc phải lấy ý kiến về dự thảo QCĐP.

+ Bộ Khoa học và Công nghệ;

+ Bộ Công thương;

+ Bộ Y tế;

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (TBT Việt Nam)

- Dự kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần lấy ý kiến về dự thảo QCĐP.

+ Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;

+ UBND các huyện, thành phố, thị xã;

+ Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh;

+ Các cơ sở sản xuất Kẹo cu đơ trên địa bàn tỉnh.

**11. Dự kiến tiến độ thực hiện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc** | **Thời gian** | |
| **Bắt đầu** | **Kết thúc** |
| 1 | Chuẩn bị biên soạn dự thảo QCĐP | 3/2022 | 3/2022 |
| 2 | Biên soạn dự thảo QCĐP  - Lấy ý kiến chuyên gia  - Khảo nghiệm dự thảo  - Tổ chức Hội nghị chuyên đề  - Hoàn chỉnh dự thảo và lập hồ sơ dự thảo QCĐP | 3/2022 | 6/2022 |
| 3 | Tổ chức thông báo và lấy ý kiến rộng rãi | 6/2022 | 7/2022 |
| 4 | Hoàn chỉnh, lập hồ sơ dự thảo QCĐP trình duyệt | 7/2022 | 8/2022 |
| 5 | Thẩm tra hồ sơ dự thảo QCĐP trình duyệt | 8/2022 | 9/2022 |
| 6 | Ban hành QCĐP | 9/2022 | 10/2022 |

**12. Dự toán kinh phí thực hiện**

a. Tổng kinh phí dự kiến: **584.200.000 đồng** *(Năm trăm tám mươi tư triệu, hai trăm nghìn đồng)* từ nguồn ngân sách Nhà nước.

b. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *ĐVT: 1.000 đồng* | | | | | | |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Căn cứ** |
|  |
| 1 | Lập dự án QCĐP sản phẩm Kẹo cu đơ trình UBND tỉnh phê duyệt | Dự án | 1 | *1.500* | **1.500** | Điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |  |
| 2 | Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng dự thảo QCĐP cần phải khảo sát, khảo nghiệm (Ban soạn thảo) | Dự thảo | 1 | *45.000* | **45.000** | Điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |  |
| 3 | Chi xây dựng thuyết minh dự thảo QCKT, tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo QCKT | Công | 7 | 500 | **3.500** | Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN |  |
| 4 | Chi cho công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, xây dựng báo cáo phân tích kết quả điều tra, khảo sát, khảo nghiệm, thử nghiệm phục vụ cho việc xây dựng QCKT | Công | 10 | *500* | **5.000** | Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN |  |
| 5 | Chi thuê chuyên gia trong nước (01 người, làm việc trong 02 tháng) | Tháng | 2 | *30.000* | **60.000** | Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH |  |
| 6 | Chi lấy ý kiến nhận xét của các chuyên gia về dự thảo QCKT | Người | 15 | *500* | **7.500** | Điểm f, Khoản 1, Điều 5, Thông 27/2020/TT-BTC |  |
| 7 | Chi cho hoạt động khảo sát, điều tra và kết hợp lấy mẫu phục vụ công tác xây dựng dự thảo QCKT |  |  |  | **54.100** |  |  |
| - | *Chi xây dựng phương án Điều tra thống kê và lập mẫu phiếu Điều tra thống kê* | *Phương án* | *1* | *20.000* | *20.000* | Thông tư số 109/2016/TT-BTC |  |
| - | *Chi cho đối tượng cung cấp thông tin* | *Cơ sở* | *110* | *60* | *6.600* |  |
| - | *Chi thuê xe phục vụ điều tra và lấy mẫu* | *Hợp đồng* | *1* | *20.000* | *20.000* |  |
| - | *Chi công tác phí (05 người x 10 ngày)* | *Ngày* | *50* | *150* | *7.500* | Nghị Quyết số 70/2017/NQ-HĐND |  |
| 8 | Chi mua mẫu và thử nghiệm mẫu |  |  |  | **317.200** |  |  |
| - | *Chi phí mua mẫu (50.000đ/mẫu \* 02 đơn vị/mẫu \* 77 mẫu, (01 đơn vị thử nghiệm, 01 đơn vị mẫu để lưu)* | *Mẫu* | *77* | *100* | *7.700* | Giá thực tế |  |
| - | *Chi phí gửi mẫu* | *Đợt* | *3* | *500* | *1.500* |  |
| - | *Chi phí thử nghiệm mẫu* | *Mẫu* | *77* | *4.000* | *308.000* | Báo giá kèm theo |  |
| 9 | Chi xây dựng dự thảo quyết định và QCKT trình duyệt | Dự thảo | 1 | *3.200* | **3.200** | Thông tư số 338/2016/TT-BTC |  |
| 10 | Chi họp ban soạn thảo (1 buổi/tháng \* 8 tháng) | Buổi | 8 |  | **13.000** |  |  |
| - | *Trưởng ban (01 người)* | *Buổi* | *8* | *150* | *1.200* | Điểm h khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |  |
| - | *Thành viên tham dự (9 người \* 8 buổi)* | *Buổi* | *72* | *100* | *7.200* |  |
| - | *Nước uống (10 người \* 8 buổi)* | *Người* | *80* | *20* | *1.600* | Nghị Quyết số 70/2017/NQ-HĐND |  |
| - | *Phô tô tài liệu, văn phòng phẩm* |  |  | *Khoán* | *3.000* |  |
| 11 | Chi tổ chức hội thảo chuyên đề, tham gia góp ý cho dự thảo QCKT cho đối tượng là các cơ quan quản lý nhà nước | Buổi | 1 |  | **12.100** |  |  |
| - | *Chi chủ trì hội thảo (01 người)* | *Buổi* | *1* | *600* | *600* | Điểm i khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |  |
| - | *Đại biểu tham dự hội thảo* | *Người* | *50* | *100* | *5.000* |  |
| - | *Chi nước uống* | *Người* | *50* | *20* | *1.000* | Nghị Quyết số 70/2017/NQ-HĐND |  |
| - | *Thuê hội trường* | *Buổi* | *1* | *2.500* | *2.500* |  |
| - | *Thuê máy chiếu, màn chiếu* | *Buổi* | *1* | *500* | *500* |  |
| - | *Phô tô tài liệu* | *Bộ* | *50* | *20* | *1,000* |  |
| - | *Chi khác (VPP, maket, phục vụ…)* |  |  | *1.500* | *1.500* |  |
| 12 | Chi tổ chức hội thảo chuyên đề, tham gia góp ý cho dự thảo QCKT cho đối tượng là các cơ sở sản xuất Kẹo cu đơ và các đối tượng có liên quan | Buổi | 1 |  | **19.100** |  |  |
| *-* | *Chi chủ trì hội thảo (01 người)* | Buổi | *1* | *600* | *600* | Điểm i khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |  |
| *-* | *Đại biểu tham dự hội thảo* | *Người* | *100* | *100* | *10.000* |  |
| *-* | *Chi nước uống* | *Người* | *100* | *20* | *2.000* | Nghị Quyết số 70/2017/NQ-HĐND |  |
| *-* | *Thuê hội trường* | *Buổi* | *1* | *2.500* | *2.500* |  |
| *-* | *Thuê máy chiếu, màn chiếu* | *Buổi* | *1* | *500* | *500* |  |
| *-* | *Phô tô tài liệu* | *Bộ* | *100* | *20* | *2.000* |  |
| *-* | *Chi khác (VPP, maket, phục vụ…)* |  |  | *1.500* | *1.500* |  |
| 13 | Hội nghị phổ biến QCKT sau khi UBND tỉnh ban hành | Buổi |  |  | **21.500** |  |  |
| *-* | *Thù lao, biên soạn tài liệu, phụ cấp tiền ăn, tiền đi lại, thuê phòng nghỉ cho giảng viên* |  |  | *khoán* | *3.000* | Nghị Quyết số 70/2017/NQ-HĐND |  |
| *-* | *Đại biểu tham dự hội thảo* | *Người* | *100* | *100* | *10.000* |  |
| *-* | *Chi nước uống* | *Người* | *100* | *20* | *2.000* |  |
| *-* | *Thuê hội trường* | *Buổi* | *1* | *2.500* | *2.500* |  |
| *-* | *Thuê máy chiếu, màn chiếu* | *Buổi* | *1* | *500* | *500* |  |
| *-* | *Phô tô tài liệu* | *Bộ* | *100* | *20* | *2.000* |  |
| *-* | *Chi khác (VPP, maket, phục vụ…)* |  |  | *1.500* | *1.500* |  |
| 14 | Chi họp hội đồng thẩm tra dự thảo QCKT | Cuộc | 1 |  | **11.500** |  |  |
| *-* | *Chủ tịch hội đồng* | *Người* | *1* | *1.000* | *1.000* | Điểm n khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |  |
| *-* | *Các thành viên hội đồng* | *Người* | *10* | *500* | *5.000* |  |
| *-* | *Báo cáo nhận xét đánh giá thẩm tra của hội đồng* | *Báo cáo* | *11* | *500* | *5.500* | Điểm m khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |  |
| 15 | Chi xuất bản QCKT sau khi UBND tỉnh ban hành | Cuốn | 200 | 50 | **10.000** | Giá thực tế |  |
|  | **Tổng** |  |  |  | **584.200** |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 2**

**Dự án xây dựng QCĐP về nước mắm**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND*

*ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

**1. Tên gọi quy chuẩn kỹ thuật:** “QCĐP về nước mắm”.

**2. Phạm vi và đối tượng áp dụng của QCĐP**

**2.1. Phạm vi:** Quy chuẩn này quy định chỉ tiêu cảm quan, mức giới hạn về chất lượng, an toàn thực phẩm và các yêu cầu quản lý đối với sản phẩm nước mắm được sản xuất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**2.2. Đối tượng áp dụng:** Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh nước mắm truyền thống trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị**

Tên cơ quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Địa chỉ: số 04, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Điện thoại: 02393 855 650 E-mail: qlclnltshatinh@gmail.com

Tên cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

**4. Tình hình quản lý đối tượng QCĐP hoặc đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại địa phương**

- Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật là:

+ Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương ⌧

+ Yêu cầu cụ thể về môi trường tại địa phương □

- Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý đối tượng trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành QCĐP: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tình hình quản lý cụ thể đối tượng quy chuẩn kỹ thuật: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có hơn 2.700 cơ sở sản xuất nước mắm truyền thống với năng lực sản xuất gần 4 triệu lít/năm, phân bố chủ yếu ở 6/13 huyện, thị xã, thành phố; trong đó có 24 cơ sở có tiêu chuẩn sản phẩm. Việc quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng, ATTP của sản phẩm nước mắm theo theo Tiêu chuẩn quốc gia nước mắm (TCVN 5107:2018), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (QCVN 8-2:2011/BYT), Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm, Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ Y tế về phụ gia thực phẩm quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

Phát huy tiềm năng, lợi thế là địa phương giáp biển, nơi có nguồn thủy hải sản phong phú, những năm gần đây người dân Hà Tĩnh phát triển nghề làm nước mắm ngày càng quy mô hơn, thơm ngon hơn, chất lượng hơn. Tuy nhiên, sản phẩm nước mắm truyền thống Hà Tĩnh vẫn chỉ mới được tiêu thụ ở thị trường nội địa. Do đó, việc xây dựng và ban hành QCĐP về nước mắm là rất cần thiết để nâng tầm thương hiệu, đáp ứng các rào cản kỹ thuật của quốc tế và khu vực tìm kiếm được thị trường xuất khẩu.

**5. Lý do và mục đích xây dựng QCĐP**

- Quy chuẩn kỹ thuật nhằm đáp ứng những mục tiêu quản lý nào dưới đây:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| + Đảm bảo an toàn | ⌧ | + Bảo vệ động, thực vật | | | □ |
| + Đảm bảo vệ sinh, sức khoẻ | ⌧ | + Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | | | ⌧ |
| + Bảo vệ môi trường | ⌧ | + Các mục tiêu quản lý khác *(ghi rõ mục tiêu quản lý)* | | | □ |
| + Bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia | | | □ |

- QCĐP dùng để chứng nhận hoặc công bố hợp quy ⌧

- Căn cứ về nội dung quản lý nhà nước có liên quan:

+ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/06/2006;

+ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, ngày 01/08/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

+ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

+ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

+ Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành quy định xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh Hà Tĩnh.

**6. Loại quy chuẩn kỹ thuật**

|  |  |
| --- | --- |
| + Quy chuẩn kỹ thuật chung | ⌧ |
| + Quy chuẩn kỹ thuật an toàn | ⌧ |
| + Quy chuẩn kỹ thuật môi trường | □ |
| + Quy chuẩn kỹ thuật về quá trình | □ |
| + Quy chuẩn kỹ thuật về dịch vụ | □ |

**7. Những vấn đề sẽ quy định trong quy chuẩn kỹ thuật địa phương**

- Những vấn đề sẽ quy định (hoặc sửa đổi, bổ sung):

|  |  |
| --- | --- |
| + Yêu cầu về chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) | □ |
| + Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong sản xuất, khai thác, chế biến sản phẩm, hàng hóa đặc thù | ⌧ |
| + Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa đặc thù | □ |
| + An toàn trong dịch vụ môi trường | □ |
| + An toàn, vệ sinh trong các lĩnh vực khác thuộc lĩnh vực được phân công (liệt kê ở dưới) | □ |

- Bố cục, nội dung các phần chính của quy chuẩn kỹ thuật dự kiến:

**Chương I. Quy định chung:**

+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh;

+ Điều 2. Đối tượng áp dụng;

+ Điều 3. Giải thích từ ngữ (nếu có).

**Chương II. Quy định về kỹ thuật:**

+ Điều 4. Yêu cầu đối với nguyên liệu

+ Điều 5. Các chỉ tiêu cảm quan, mức giới hạn chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nước mắm

+ Điều 6. Phương pháp thử và lấy mẫu

+ Điều 7. Bao gói, ghi nhãn

**Chương III. Quy định về quản lý:**

+ Điều 8: Công bố hợp quy

+ Điều 9. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm

**Chương IV. Tổ chức thực hiện**

+ Điều 10: Quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân;

+ Điều 11: Quy định chuyển tiếp

- Nhu cầu khảo nghiệm quy chuẩn kỹ thuật trong thực tế: có ⌧; không □

**8. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng QCĐP**

|  |  |
| --- | --- |
| + Xây dựng QCĐP trên cơ sở tiêu chuẩn | □ |
| + Xây dựng QCĐP trên cơ sở tham khảo tài liệu, dữ liệu khác | □ |
| + Xây dựng QCĐP kết hợp tiêu chuẩn và tham khảo các tài liệu, dữ liệu | ⌧ |

- Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật (bản sao kèm theo):

+ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/06/2006;

+ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, ngày 01/08/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

+ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

+ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

+ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

+ Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật;

+ Các TCVN, QCVN về cách lấy mẫu, phương pháp phân tích mẫu, giới hạn cho phép đối với các thông số chất lượng, an toàn thực phẩm sản phẩm nước mắm;

+ Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương pháp đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

+ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 28/2012/TT-BKHCN;

+ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

+ Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

+ Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành quy định xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh Hà Tĩnh.

**9. Kiến nghị ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương**

- Cơ quan, tổ chức biên soạn QCĐP: Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản

- Ban Soạn thảo soạn thảo QCĐP:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Ban Soạn thảo QCĐP sản phẩm nước mắm gồm các thành viên như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn** | **Đơn vị công tác** | **Chức vụ** |
| **I** | **Trưởng, phó ban soạn thảo** | | | |
| 1 | Phan Văn Dũng | Kỹ sư chế biến lâm sản | Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản | Chi cục trưởng - Trưởng ban |
| 2 | Lê Tùng Dương | Thạc sĩ công nghệ sau thu hoạch | Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản | Phó Chi cục trưởng - Phó Trưởng ban |
| **II** | **Tổ thư ký** | | | |
| 1 | Nguyễn Đức Anh Cường | Thạc sĩ KHCT | Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản | Trưởng phòng QLCL&CBTM-Tổ trưởng |
| 2 | Trần Thị Như Quỳnh | Thạc sĩ TT | Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản | Thành viên |
| **III** | **Thành viên ban soạn thảo** | | | |
| 1 | Mai Văn Tuyến | Kỹ sư bảo quản chế biến | Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản | Trưởng phòng HCTH và TTr -Thành viên |
| 2 | Nguyễn Thị Hoài Thu | Kỹ sư CNTY | Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản | Thành viên |
| 3 | Thái Hoàng Dương | Thạc sĩ NTTS | Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản | Thành viên |
| 4 |  |  | Đại diện Chi cục An toàn thực phẩm | Thành viên |
| 5 |  |  | Đại diện Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng | Thành viên |
| **IV** | **Chuyên gia** | | | |
| 1 | Đào Trọng Hiếu | Tiến sĩ chế biến thủy sản | Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản | Thành viên |

**10. Cơ quan phối hợp xây dựng QCĐP**

- Dự kiến cơ quan, tổ chức phối hợp xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Sở Khoa học và Công nghệ), Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (Sở Y tế), Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

- Dự kiến cơ quan quản lý có liên quan bắt buộc phải lấy ý kiến về dự thảo QCĐP: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Dự kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần lấy ý kiến về dự thảo QCĐP: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, UBND huyện, thị xã, thành phố.

**11. Dự kiến tiến độ thực hiện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc** | **Thời gian** | |
| **Bắt đầu** | **Kết thúc** |
| 1 | Chuẩn bị biên soạn dự thảo QCĐP | 3/2022 | 3/2022 |
| 2 | Biên soạn dự thảo QCĐP:  - Lấy ý kiến chuyên gia  - Khảo nghiệm dự thảo (nếu có)  - Hoàn chỉnh dự thảo và lập hồ sơ dự thảo QCĐP | 4/2022 | 5/2022 |
| 3 | Tổ chức thông báo và lấy ý kiến rộng rãi | 5/2022 | 6/2022 |
| 4 | Tổ chức Hội nghị chuyên đề | 6/2022 | 7/2022 |
| 5 | Hoàn chỉnh, lập hồ sơ dự thảo QCĐP trình duyệt | 7/2022 | 7/2022 |
| 6 | Thẩm định hồ sơ dự thảo QCĐP trình duyệt | 8/2022 | 8/2022 |
| 7 | Ban hành QCĐP | 9/2022 | 9/2022 |

**12. Dự toán kinh phí thực hiện**

a) Tổng kinh phí dự kiến: 498 triệu đồng từ nguồn ngân sách Nhà nước.

b) Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Định mức** | **Thành tiền** | **Căn cứ** |
| **(đồng/đvt)** | **(đồng)** |
|  | **Tổng** |  |  |  | **498.000.000** |
| **I.** | **Nội dung chi trực tiếp cho việc xây dựng QCĐP** |  |  |  | **460.468.700** |  |
| 1 | Chi lập dự án xây dựng QCĐP trình cấp thẩm quyền phê duyệt | Dự án | 1 | 1.500.000 | 1.500.000 | Điểm b, Khoản 1, Điều 5, Thông 27/2020/TT-BTC |
| 2 | Chi công lao động ngoài giờ đối với cán bộ, công chức trực tiếp xây dựng dự thảo QCKTĐP | Người | 10 |  | 44.595.700 | Điều 5 Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh |
| 2.1 | Chủ nhiệm (2 người x 7,5 ngày) |  | 15 | 0,55 | 12.292.500 |
| 2.2 | Thư ký (2 người x 16 ngày) |  | 32 | 0,34 | 16.211.200 |
| 2.3 | Thành viên (6 người x 10 ngày) |  | 60 | 0,18 | 16.092.000 |
| 3 | Chi công tác khảo sát, điều tra phục vụ xây dựng dự thảo QCKTĐP |  |  |  | 39.600.000 | Thông tư số 109/2016/TT-BTC |
| 3.1 | Thuê xe phục vụ điều tra | Ngày | 8 | 1.500.000 | 12.000.000 |
| 3.2 | Phụ cấp lưu trú (6 người x 8 ngày) | Ngày | 48 | 150.000 | 7.200.000 |
| 3.3 | Tiền ngủ đêm (6 người x 4 đêm) | Đêm | 24 | 200.000 | 4.800.000 |
| 3.4 | Chi cho đối tượng cung cấp thông tin đối với cá nhân | Phiếu | 150 | 50.000 | 7.500.000 |
| 3.5 | Chi cho đối tượng cung cấp thông tin đối với tổ chức | Phiếu | 70 | 100.000 | 7.000.000 |
| 3.6 | In ấn, phô tô phiếu điều tra | Phiếu | 220 | 5.000 | 1.100.000 |
| 4 | Chi lấy ý kiến nhận xét của các chuyên gia đối với dự thảo QCĐP | Ý kiến | 40 | 500.000 | 20.000.000 | Điểm f, Khoản 1, Điều 5, Thông 27/2020/TT-BTC |
| 5 | Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị chuyên đề, hội thảo khoa học (Hội thảo 1. Thông qua Dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP; Hội thảo 2. Thông qua Dự thảo QCĐP lần 1; Hội thảo 3. Lấy ý kiến hoàn thiện Dự thảo lần 2 để trình xin ý kiến các Bộ, Ngành và các đơn vị liên quan; Hội thảo 4. Hoàn thiện trình Dự thảo lần 3; Hội thảo 5. Thông qua Dự thảo trước khi trình Hội đồng thẩm định). |  |  |  | 66.400.000 | Điểm e, Khoản 1, Điều 4, Thông 27/2020/TT-BTC |
| 5.1 | Thuê hội trường, market, loa máy | Cuộc | 5 | 5.000.000 | 25.000.000 | Theo giá thực tế |
| 5.2 | Chi chủ trì cuộc họp (2 người) | người/  buổi | 10 | 600.000 | 6.000.000 | Điểm i, Khoản 1, Điều 5, Thông tư số 27/2020/TT-BTC |
| 5.3 | Chi các thành viên tham dự (5 cuộc x 40 người/cuộc) | người/  buổi | 200 | 100.000 | 20.000.000 | Điểm i, Khoản 1, Điều 5, Thông tư số 27/2020/TT-BTC |
| 5.4 | Chi báo cáo viên (5 cuộc x 1 người/cuộc) | người/  buổi | 5 | 500.000 | 2.500.000 | Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 70/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Tĩnh, Điểm d Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC |
| 5.5 | Tài liệu, bút, giấy | Bộ | 215 | 40.000 | 8.600.000 | Theo giá thực tế |
| 5.6 | Nước uống | người/  buổi | 215 | 20.000 | 4.300,000 | Khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 70/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Tĩnh |
| 6 | Chi phí mua mẫu | Mẫu | 60 | 200.000 | 12.000.000 | Theo giá thực tế |
| 7 | Chi phí đi lấy mẫu |  |  |  | 42.000.000 | Theo tình hình thực tế sản xuất của các cơ sở, số lượng cơ sở có sản lượng sản xuất từ 3.000 lít/năm trở lên có 60 cơ sở (CX 6, LH 20, TH 13, NX 5, KA 8, TXKA 8). |
| 7.1 | Phụ cấp lưu trú (5 người x 16 ngày) | Người/  ngày | 80 | 150.000 | 12.000.000 | Điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 70/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Tĩnh |
| 7.2 | Tiền ngủ đêm (5 người x 6 đêm) | Người/  đêm | 30 | 200.000 | 6.000.000 | Khoản 1 Điều 9 Nghị quyết 70/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Tĩnh |
| 7.3 | Thuê xe ô tô đi lấy mẫu | ngày | 16 | 1.500.000 | 24.000.000 | Theo giá thực tế |
| 8 | Chi phí gửi mẫu | Lần | 3 | 2.000.000 | 6.000.000 | Theo giá thực tế |
| 9 | Chi phân tích mẫu | Mẫu | 60 | 3.200.000 | 192.000.000 | Theo báo giá thực tế |
| 10 | Chi xây dựng thuyết minh dự thảo QCKTĐP; tổng hợp ý kiến góp ý |  |  |  | 26.373.000 | Điều 7, 8, 9 Thông tư liên tịch số 55/TTLT-BTC-BKHCN |
| 10.1 | Chủ nhiệm (2 người x 5 ngày) | Ngày | 10 | 0,55 | 8.195.000 | Điều 5 Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh |
| 10.2 | Thư ký (2 người x 10 ngày) | Ngày | 20 | 0,34 | 10.132.000 |
| 10.3 | Thành viên (6 người x 5 ngày) | Ngày | 30 | 0,18 | 8.046.000 |
| 11 | Chi văn phòng phẩm, in ấn, tài liệu phục vụ xây dựng QCKTĐP |  |  | 10.000.000 | 10.000.000 | Theo giá thực tế, Khoản đ Điều 4 Thông 27/2020/TT-BTC |
| **II** | **Nội dung chi phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền quản lý hoạt động xây dựng QCĐP** |  |  |  | **34.260.000** |  |
| 1 | Chi hội nghị, hội thảo phục vụ công tác lập kế hoạch xây dựng QCĐP |  |  |  | 3.860.000 | Điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông 27/2020/TT-BTC |
| 1.1 | Chủ trì cuộc họp (1 người x 1 cuộc) | Cuộc | 1 | 600.000 | 600.000 | Điểm i, Khoản 1, Điều 5, Thông tư số 27/2020/TT-BTC |
| 1.2 | Các thành viên tham dự (1 cuộc x 20 người/cuộc) | Người | 20 | 100.000 | 2.000.000 | Điểm i, Khoản 1, Điều 5, Thông tư số 27/2020/TT-BTC |
| 1.3 | Nước uống | Người | 21 | 20.000 | 420.000 | Khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 70/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Tĩnh |
| 1.4 | Tài liệu, bút, giấy | Người | 21 | 40.000 | 840.000 | Theo giá thực tế |
| 2 | Chi họp hội đồng thẩm tra, hội đồng thẩm định dự thảo QCĐP |  |  |  | 12.400.000 | Điểm b Khoản 2 Điều 4 Thông 27/2020/TT-BTC |
| 2.1 | Chủ trì cuộc họp (2 cuộc) | Người | 2 | 1.000.000 | 2.000.000 | Điểm n Khoản 1 Điều 5 Thông 27/2020/TT-BTC |
| 2.2 | Các thành viên tham dự (2 cuộc x 9 người/cuộc) | Người | 18 | 500.000 | 9.000.000 | Điểm n Khoản 1 Điều 5 Thông 27/2020/TT-BTC |
| 2.3 | Nước uống |  | 20 | 20.000 | 400.000 | Khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 70/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Tĩnh |
| 2.4 | Tài liệu, bút, giấy |  | 20 | 50.000 | 1.000.000 | Theo giá thực tế |
| 3 | Chi nhận xét, đánh giá phản biện của thành viên hội đồng thẩm tra, hội đồng thẩm định dự thảo QCĐP (2 cuộc) | báo  cáo | 6 | 500.000 | 3.000.000 | Điểm m Khoản 1 Điều 5 Thông 27/2020/TT-BTC |
| 4 | Chi lấy ý kiến dự thảo trên trang web, tạp chí, ấn phẩm chính thức của UBND tỉnh, ngành; báo, đài | kỳ | 2 | 5.000.000 | 10.000.000 | Theo giá thực tế |
| 5 | Chi văn phòng phẩm, in ấn, tài liệu phục vụ ban hành QCĐP |  |  | 5.000.000 | 5.000.000 | Theo giá thực tế, Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông 27/2020/TT-BTC |
| **III** | **Chi khác** |  |  |  | **3.271.300** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 3**

**Dự án xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch**

**sử dụng mục đích sinh hoạt**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND*

*ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

**1. Tên gọi quy chuẩn kỹ thuật:** QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**2. Phạm vi và đối tượng áp dụng của QCĐP**

**+ Phạm vi điều chỉnh:** Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các chỉ tiêu chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là nước sạch) - “không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt”.

**+ Đối tượng áp dụng:** Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, buôn bán, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước, các phòng thử nghiệm và các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị:**

+ Tên cơ quan: Sở Y tế tỉnh Hà Tĩnh

+ Địa chỉ: Số 09, Nguyễn Huy Oánh, phường Nguyễn Du, tthành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Điện thoại: 02393.856.661 Fax: 02393.691.197

+ Email: vanphong.syt@hatinh.gov.vn; **thoại**

+ Cơ quan quản lý cấp trên: Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

**4. Tình hình quản lý đối tượng QCĐP hoặc đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại địa phương:**

- Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật là:

+ Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương     ⌧

- Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý đối tượng trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Bộ Y tế

- Thực hiện Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/02/2018 của Bộ Y tế, theo đó tại khoản 2, Điều 5 quy định “Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch”.

- Thực hiện Thông tư 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, tại khoản 3 điều 1 quy định: Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Các thông số phải thử nghiệm thực hiện theo QCĐP do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành trên cơ sở lựa chọn các thông số đặc thù, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Trường hợp tỉnh/thành phố chưa ban hành QCĐP thì phải thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch nhóm B trong danh mục theo quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn”. Như vậy nếu Hà Tĩnh không tiến hành xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch cho mục đích sinh hoạt thì phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tức là các cơ sở cấp nước phải xét nghiệm 91 chỉ tiêu nhóm B với tần suất 6 tháng/lần với chi phí xét nghiệm rất lớn. Điều đó rất khó khăn cho các cơ sở cấp nước thực hiện. Vì vậy chúng ta cần phải xây dựng QCĐP với các chỉ tiêu đặc trưng của địa phương.

- Tình hình quản lý cụ thể đối tượng quy chuẩn kỹ thuật:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 29 cơ sở cấp nước tập trung *(Trong đó: 12 cở sở có công suất thiết kế 1000m3/ng.đ trở lên)* cung cấp nước ăn uống, sinh hoạt cho 1,3 triệu dân trên địa bàn tỉnh. Các cơ sở cấp nước tập trung này hiện đang hoạt động phân bố trên hầu hết huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, chủ yếu khai thác nguồn nước ngầm và nước bề mặt từ hệ thống sông, hồ như: Sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố, Sông Nghèn, Sông Trí, hồ Kẻ gỗ, Suối Tiên. Từ trước đến nay việc quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng nước của các cơ sở cấp nước này tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT) theo Thông tư số 04/2009/TT - BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT) theo Thông tư số 05/2009/TT - BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế, tùy theo qui mô cung cấp của các đơn vị cấp nước.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhà máy nước** | **Tần suất giám sát theo QCVN 01:2009/BYT** |
| 1 | Nhà máy nước Kỳ Anh | Nhóm A 1 lần/tháng; nhóm B 1 lần/6 tháng; nhóm C (03 chỉ tiêu) 1 lần/năm |
| 2 | Nhà máy nước TT Cẩm Xuyên | Nhóm A 1 lần/tháng; nhóm B 1 lần/6 tháng; nhóm C (03 chỉ tiêu) 1 lần/năm |
| 3 | Nhà máy nước Can Lộc | Nhóm A 1 lần/tháng; nhóm B 1 lần/6 tháng; nhóm C (03 chỉ tiêu) 1 lần/năm |
| 4 | Nhà máy nước TX Hồng Lĩnh | Nhóm A 1 lần/tháng; nhóm B 1 lần/6 tháng; nhóm C (03 chỉ tiêu) 1 lần/năm |
| 5 | Nhà máy nước Nghi Xuân | Nhóm A 1 lần/tháng; nhóm B 1 lần/6 tháng; nhóm C (03 chỉ tiêu) 1 lần/năm |
| 6 | Nhà máy nước TT Đức Thọ | Nhóm A 1 lần/tháng; nhóm B 1 lần/6 tháng; nhóm C (03 chỉ tiêu) 1 lần/năm |
| 7 | Nhà máy nước xã Yên Hồ | Nhóm A 1 lần/tháng; nhóm B 1 lần/6 tháng; nhóm C (03 chỉ tiêu) 1 lần/năm |
| 8 | Nhà máy nước xã Trường Sơn | Nhóm A 1 lần/tháng; nhóm B 1 lần/6 tháng; nhóm C (03 chỉ tiêu) 1 lần/năm |
| 9 | Nhà máy nước Hương Sơn | Nhóm A 1 lần/tháng; nhóm B 1 lần/6 tháng; nhóm C (03 chỉ tiêu) 1 lần/năm |
| 10 | Nhà máy nước Vũ Quang | Nhóm A 1 lần/tháng; nhóm B 1 lần/6 tháng; nhóm C (03 chỉ tiêu) 1 lần/năm |
| 11 | Nhà máy nước Hương Khê | Nhóm A 1 lần/tháng; nhóm B 1 lần/6 tháng; nhóm C (03 chỉ tiêu) 1 lần/năm |
| 12 | Nhà máy nước TP Hà Tĩnh | Nhóm A 1 lần/tháng; nhóm B 1 lần/6 tháng; nhóm C (03 chỉ tiêu) 1 lần/năm |

**5. Lý do và mục đích xây dựng QCĐP**

- QCĐP nhằm đáp ứng những mục tiêu quản lý sau đây:

+ Đảm bảo an toàn ⌧

+ Đảm bảo vệ sinh, sức khoẻ⌧

+ Bảo vệ môi trường ⌧

+ Thực thi quyền bình đẳng trong tiếp cận nước sạch của người dân.⌧

+ Bảo vệ động, thực vật 🞎

+ Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ⌧

- QCĐP dùng để chứng nhận hoặc công bố hợp quy  ⌧

- Căn cứ về nội dung quản lý nhà nước có liên quan:

+ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, trong đó qui định UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01/7/2021.

+ Quy Chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT

+ QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hà Tĩnh được xây dựng trên cơ sở không tạo rào cản kỹ thuật hoặc gây khó khăn không cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

+ QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh sẽ có những thông số, giá trị giới hạn hay nồng độ cho phép phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh Hà Tĩnh, sẽ tiết kiệm chi phí kiểm tra, giám sát chất lượng nước trên địa bàn tỉnh.

**6. Loại quy chuẩn kỹ thuật:**

+ Quy chuẩn kỹ thuật chung      ⌧

+ Quy chuẩn kỹ thuật an toàn    ⌧

**7. Những vấn đề sẽ quy định trong QCĐP**

- Những vấn đề sẽ quy định (hoặc sửa đổi, bổ sung):

+ Quy định các thông số quan trọng và đặc trưng của địa phương, các chỉ tiêu có tần suất xuất hiện cao, ảnh hưởng đến chất lượng nước trong quá trình vận hành, xử lý nước để quy định tần suất thử nghiệm phù hợp;

+ Giúp kiểm soát tốt chất lượng sản xuất/xử lý nước;

+ Đảm bảo an toàn, vệ sinh và sức khoẻ của người dân khi sử dụng nước sạch;

+ Bảo vệ môi trường, lợi ích và an ninh quốc gia, động, thực vật và quyền lợi người tiêu dùng;

+ Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong sản xuất, khai thác, chế biến sản phẩm, hàng hóa đặc thù:

+ Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa đặc thù: Nước đã qua xử lý có chất lượng đảm bảo, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người.

+ Nội dung quy định trong mục này là phù hợp với Thông tư 26/2019/TT-BKHCN.

- Bố cục, nội dung các phần chính của quy chuẩn kỹ thuật dự kiến

- **Chương I**: Quy định chung, gồm 3 điều

+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

+ Điều 2. Đối tượng áp dụng

+ Điều 3. Giải thích từ ngữ

- **Chương II**: Quy định về kỹ thuật, gồm 5 điều

+ Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước và ngưỡng giới hạn cho phép

+ Điều 5. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

+ Điều 6. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

+ Điều 7. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

+ Điều 8. Phương pháp lấy mẫu và phương pháp thử

- **Chương III**. Quy định về quản lý

+ Điều 9. Công bố hợp quy

- **Chương IV**. Tổ chức thực hiện, gồm 2 điều

+ Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

+ Điều 11. Quy định chuyển tiếp

- Nhu cầu khảo nghiệm quy chuẩn kỹ thuật trong thực tế: Có

+ Nội dung: Điều tra tình hình cung cấp nước; thử nghiệm 91 thông số nhóm B theo QCVN 01-1:2018/BYT.

+ Quy mô: Phỏng vấn 120 phiếu và thử nghiệm 36 mẫu nước.

+ Đại điểm: Tại các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh

+ Thời gian: Sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh đến 01/2022.

**8. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng QCĐP**

a) Xây dựng QCĐP trên cơ sở quy chuẩn Quốc gia

 b) Xây dựng QCĐP kết hợp cả tiêu chuẩn và tham khảo các tài liệu, dữ liệu:

- Tham khảo, nghiên cứu các dữ liệu liên quan đến chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh qua các phương pháp sau đây:

**+** Phương pháp kế thừa: Trong thực hiện nhiệm vụ này, chúng tôi đã kế thừa các quy định của QCVN 01-1:2018/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; QCVN 01:2009/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống; QCVN 02:2009/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

+ Phương pháp hồi cứu: căn cứ kết quả giám sát, xét nghiệm chất lượng nước sạch tại các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh của Trung tâm kiểm soát bệnh tật, kết quả nội kiểm của đơn vị cấp nước và kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt, nước dưới đất của Sở Tài Nguyên Môi trường, Sở NN&PTNT trong những năm qua để xem xét và lựa chọn các thông số có tầm quan trọng, đặc trưng liên quan đến chất lượng nước.

+ Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa, lấy mẫu nước xét nghiệm: Phương pháp này sẽ được tiến hành cho các hoạt động đánh giá chất lượng nguồn nước mặt, nước sạch, công nghệ sử dụng trong sản xuất nước sạch và công tác quản lý, giám sát chất lượng nước mặt.

- Phương pháp thảo luận nhóm

c) Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật:

+ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/06/2006;

+ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

+ Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03/8/2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

+ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

+ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng Điều tra thống kê quốc gia;

+ Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 về việc Quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

+ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

+ Quy Chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT;

+ Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn quốc gia;

+ Thông tư 26/2021/TT-BYT sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT;

+ Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

+ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN;

+ Sổ tay Hướng dẫn xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2020 của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế.

+ Kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch, nước nguồn (bề mặt và nước ngầm) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Tĩnh, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Các đơn vị cấp nước, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Tài liệu về các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp v.v… trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**9. Kiến nghị ban soạn thảo QCĐP**

a)  Cơ quan, tổ chức biên soạn QCĐP: Sở Y tế Hà Tĩnh là cơ quan chủ quản và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trực tiếp biên soạn QCĐP.

*- Chủ nhiệm nhiệm vụ*

+ Họ và tên**:** Nguyễn Chí Thanh

+ Ngày, tháng, năm sinh: 10/12/1976; giới tính: Nam

+ Chức vụ: Giám đốc

+ Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Y tế công cộng.

+ Điện thoại và Email: Mobile: 0913.049.253

+ Email: [nguyenthanhdr22@gmail.com](mailto:nguyenthanhdr22@gmail.com)

+ Đơn vị công tác: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Tĩnh.

+ Địa chỉ cơ quan: Số 229, Nguyễn Huy Tự, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

## - Thư ký nhiệm vụ

+ Họ và tên**:** Từ Thị Thanh Hằng

+ Ngày, tháng, năm sinh: 01/8/1983; giới tính: Nữ

+ Chức vụ: Phó trưởng Khoa Sức khỏe môi trường - Y tế trường học - Bệnh nghề nghiệp

+ Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ khoa học môi trường

+ Điện thoại: 0945.332.346; Email: hang.tuthanh@gmail.com

+ Đơn vị công tác: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Tĩnh.

+ Địa chỉ cơ quan: Số 229, Nguyễn Huy Tự, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

*- Tổ chức chủ trì nhiệm vụ*

+ Cơ quan chủ trì: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Tĩnh.

+ Điện thoại: 02393.855.531; Fax: 02393.891.183

+ Địa chỉ: Số 229, Nguyễn Huy Tự, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Họ và tên thủ trưởng cơ quan: Nguyễn Chí Thanh

+ Số tài khoản: 3713. 0.1127668

+ Kho bạc nhà nước/Ngân hàng: Kho bạc Nhà nước Hà Tĩnh

***- Các cán bộ thực hiện nhiệm vụ***

| **TT** | **Họ và tên** | **Chuyên môn** | **Chức danh** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Tĩnh** | | |
| 1 | Nguyễn Chí Thanh | Thạc sĩ Y tế công cộng | Chủ nhiệm nhiệm vụ |
| 2 | Hoàng Văn Sơn | Thạc sĩ Y tế công cộng | Thành viên (Phó Giám đốc) |
| 3 | Từ Thị Thanh Hằng | Thạc sĩ môi trường | Thư ký nhiệm vụ |
| 4 | Nguyễn Quốc Việt | Thạc sĩ hóa học | Thành viên |
| 5 | Nguyễn Thị Hạnh | CKI xét nghiệm | Thành viên |
| 6 | Đặng Hữu Ý | Kỹ sư hóa | Thành viên |
| 7 | Nguyễn Thị Huyền | KTVXN Cao đẳng | Thành viên |
| 8 | Trần Mạnh Hùng | Y sĩ | Thành viên |
| **II** | **Chuyên gia** | | |
| 9 | Lê Thái Hà | Tiến sĩ Phân tích và Quản lý môi trường | Phó viện trưởng Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường; Trưởng khoa, khoa Xét nghiệm và Phân tích; Giám đốc Trung tâm Giám sát chất lượng nước Quốc gia. |
| 10 | Đỗ Phương Hiền | Thạc sĩ Quản lý chất lượng nước | Phó trưởng khoa, khoa Sức khỏe môi trường và cộng đồng - Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường |

- Ban soạn thảo QCĐP: gồm 26 thành viên, do Sở Y tế Quyết định thành lập, trong đó có các thành viên là đại diện của Sở KHCN, Sở Tài Chính, Sở Tư pháp, Sở NN&PTNT, Sở Xây dựng, Sở TN&MT và Đơn vị cấp nước. Sở Y tế ban hành Quyết định thành lập Tổ để phân công, mời thành viên đơn vị khác (nếu có) để triển khai thực hiện các nhiệm vụ dự án xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**10. Cơ quan phối hợp xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương**

- Dự kiến cơ quan, tổ chức phối hợp xây dựng dự thảo QCĐP:

+ Các Sở, ngành tỉnh có thành viên trong Tổ Giúp việc và Ban Soạn thảo QCĐP tham gia thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ theo quy định.

Bên cạnh đó, để đảm bảo đầy đủ số liệu làm cơ sở cho việc xây dựng quy chuẩn, cần một số cơ quan, tổ chức phối hợp cung cấp số liệu để xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, dự kiến như sau:

| **TT** | **Tên đơn vị** | **Nội dung tham gia, số liệu cần cung cấp** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Sở Khoa học và Công nghệ | - Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan có liên quan xây dựng QCĐP theo Kế hoạch của tỉnh.  - Thường xuyên theo dõi việc triển khai thực hiện dự án QCĐP của các cơ quan, đơn vị khi được phê duyệt; đồng thời, chủ động, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền sửa đổi, thay thế, hủy bỏ các quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho phù hợp với địa phương và theo quy định của pháp luật. |
| 2 | Sở Tài chính | Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ cân đối, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ hàng năm cho Sở Khoa học và Công nghệ để triển khai xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương |
| 3 | Sở Tư pháp | Góp ý, thẩm định vào văn bản quy phạm pháp luật để trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chuẩn kỹ thuật áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. |
| 4 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Số liệu về chất lượng nước thành phẩm và chất lượng nước bề mặt và nước dưới đất được các trạm cấp nước khai thác thuộc quản lý; các loại hóa chất dùng trong thủy sản, hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc trừ sâu (gồm cả thành phần) được phép sử dụng trên địa bàn tỉnh |
| 5 | Sở Xây dựng | Cung cấp thông tin về các đơn vị quản lý, vận hành và khai thác nước sạch đô thị trên địa bàn tỉnh theo lĩnh vực quản lý. Thông tin về các đơn vị cấp nước thuộc quản lý của Sở Xây dựng, kèm số liệu về chất lượng nước nguồn khai thác và chất lượng nước thành phẩm theo thời gian của các đơn vị đó. |
| 6 | Sở Tài nguyên và Môi trường | Số liệu về chất lượng nước bề mặt, nước dưới đất được các nhà máy nước khai thác; Số liệu về chất lượng nước nguồn khai thác. |
| 7 | Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố | Tùy theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương phối hợp khi có yêu cầu của Sở Y tế và Ban Soạn thảo QCĐP. |
| 8 | Đơn vị cấp nước (Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Tĩnh) | - Tham gia đóng góp ý kiến cho việc chọn các thông số giám sát chất lượng nước để đưa vào QCĐP.  - Thông tin về chất lượng nước nguồn và nước thành phẩm mà đơn vị cung cấp.  - Công nghệ xử lý nước (quy trình xử lý nước) áp dụng tại các nhà máy nước và các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh; loại hóa chất mà các đơn vị cấp nước sử dụng trong quá trình xử lý nước. |

- Dự kiến cơ quan quản lý có liên quan bắt buộc phải lấy ý kiến về dự thảo QCĐP: Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ

- Dự kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần lấy ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật: Sở khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Công ty Cổ phần cấp thoát nước Hà Tĩnh, các chuyên gia lĩnh vực cấp nước và chất lượng nước, Viện sức khỏe nghề nghiệp và môi trường, tổ chức hoạt động lĩnh vực nước sạch trên địa bàn tỉnh.

**11. Dự kiến tiến độ thực hiện**

Thời gian thực hiện xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng mục đích sinh hoạt tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

| **TT** | **Nội dung công việc** | **Thời gian** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bắt đầu** | **Kết thúc** |
| 1 | Xây dựng dự thảo đề cương, lộ trình thực hiện, dự toán kinh phí để tổ chức triển khai các hoạt động xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương | 03/2022 | 03/2022 |
| 2 | Biên soạn dự thảo QC ĐP:  - Lấy ý kiến chuyên gia  - Khảo nghiệm dự thảo  - Hoàn chỉnh dự thảo và lập hồ sơ dự thảo QC ĐP | 03/2022 | 03/2022 |
| 3 | Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập số liệu liên quan để phục vụ xây dựng QCĐP | 04/2022 | 04/2022 |
| 4 | Lấy mẫu nước toàn tỉnh để kiểm nghiệm, phân tích để phục vụ xây dựng QCĐP (Tổ chức đấu thầu; lấy 36 mẫu nước xét nghiệm 91 thông số) | 04/2022 | 05/2022 |
| 5 | Xây dựng dự thảo lần 01 QCĐP: Kèm thuyết minh QCĐP | 05/2022 | 05/2022 |
| 6 | Tổ chức các hội thảo tham vấn trực tiếp lấy ý kiến QCĐP (2 hội thảo) | 05/2022 | 06/2022 |
| 7 | Chỉnh sửa QCKTĐP sau khi tiếp thu ý kiến của mỗi một hội thảo tham vấn (2 lần) | 06/2022 | 06/2022 |
| 8 | Hoàn chỉnh dự thảo QCĐP lần 4 trình UBND tỉnh | 07/2022 | 07/2022 |
| 9 | Gửi dự thảo lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại bước 3, mục 3, Điều 8 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 | 07/2022 | 08/2022 |
| 10 | Hoàn chỉnh dự thảo QCĐP lần 5 trình UBND tỉnh | 08/2022 | 09/2022 |
| 11 | UBND tỉnh gửi bản dự thảo xin ý kiến Bộ KHCN về quy định quản lý trong dự thảo QCĐP và gủi hồ sơ dự thảo QCĐP xin ý kiến thẩm định của Bộ Y tế | 09/2022 | 10/2022 |
| 12 | Chỉnh sửa sau ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương, hoàn chỉnh, lập hồ sơ QCĐP trình duyệt | 10/2022 | 11/2022 |
| 13 | Gửi hồ sơ thẩm định QCĐP | 11/2022 | 11/2022 |
| 14 | Ban hành QCĐP | 11/2022 | 12/2022 |

**12. Dự toán kinh phí thực hiện**

a. Tổng kinh phí dự kiến: **1.026.000.000 đồng.** *(Bằng chữ: Một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu đồng).*

b. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị** | **Dự toán** | **Ghi chú** |
| **A** | **Nội dung chi trực tiếp cho việc xây dựng QCĐP** |  | **1.026.059.000** | *Phần kinh phí này do cơ quan chủ trì thực hiện và thanh toán theo quy định* |
| **I** | **Tiền công** |  | **243.155.000** |  |
| 1 | Chi lập dự án QCĐP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt | Dự án | 1.500.000 | Điểm b, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |
| 2 | Chi thuê mướn chuyên gia biên soạn dự thảo QCĐP cần khảo sát, khảo nghiệm. | Dự án | 25.500.000 | Điểm a, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |
| *2.1* | *Chi xây dựng thuyết minh dự thảo và dự toán kinh phí* | *Dự án* | *1.000.000* |
| *2.2* | *Tổng hợp ý kiến góp ý và chỉnh sửa thuyết minh dự thảo và dự toán kinh phí* | *Báo cáo* | *500.000* |
| *2.3* | *Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước từ năm 2017 -2019(nội kiểm) và loại hình sản xuất nông nghiệp, sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón, thuôc bảo vệ thực vật khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước, khai thác nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt* | *Báo cáo* | *3.000.000* |  |
| *2.4* | *Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước do ngành y tế kiểm tra từ năm 2017-2019 (ngoại kiểm); công nghệ xử lý nước tại các nhà máy nước và các trạm cấp nước trên địa bàn và loại hóa chất mà các đơn vị cấp nước sử dụng trong quá trình xử lý nước.* | *Báo cáo* | *3.000.000* |
| *2.5* | *Báo cáo phân tích, đánh giá chất lượng nước bề mặt, nước ngầm được các nhà máy khai thác và kết quả quan trắc đối với các nguồn xả thải từ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất công, nông nghiệp vào hoặc gần nguồn nước hoặc khu vực khai thác nước của đơn vị cấp nước* | *Báo cáo* | *3.000.000* |
| *2.6* | *Báo cáo phân tích, đánh giá về các tỷ lệ bệnh tật liên quan đến sử dụng nước sạch để xác định nguyên nhân làm căn cứ lựa chọn các chỉ tiêu giám sát chất lượng nước.* | *Báo cáo* | *3.000.000* |  |
| *2.7* | *Báo cáo tổng hợp, đánh giá dự án xây dựng QCKT địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt* | *Báo cáo* | *5.000.000* |
| *2.8* | *Xây dựng dự thảo QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục dích sinh hoạt gửi lấy ý kiến* | *Quy chuẩn* | *7.000.000* |
| 3 | Chi thuê tư vấn: thực hiện theo HĐ kinh tế giữa cơ quan chủ trì xây dựng QCĐP, TCCS với tổ chức, cá nhân được thuê  *3 tháng x 2 người x 8.000.000 =48.000.000* | *Người/*  *tháng* | 48.000.000 | Điểm a, khoản 2 Điều 7 Thông tư liêu tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN |
| 4 | Chi thực hiện điều tra, khảo sát, ... phục vụ công tác xây dựng QCĐP |  | 50.120.000 |  |
| *4.1* | *Xây dựng phương án điều tra và lập mẫu phiếu điều tra thống kê: 20 triệu đồng* | Phương án | *20.000.000* | Chi theo khoản 1, Điều 3, Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 |
| *4.2* | *Tổng hợp, phân tích, đáng giá kết quả điều tra thống kê* | Báo cáo | *10.000.000* |
| *4.3* | *Chi cho đối tượng cung cấp thông tin:*  *Đối với tổ chức:*  *120 phiếu x 100.000 đồng = 12.000.000 đồng* | Tổ chức | *12.000.000* | Chi theo khoản 7, Điều 3, Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 |
| *4.4* | *Chi công tác phí công chức, viên chức tham gia điều tra khảo sát:*  *- 120 phiếu /4 người/4 phiếu/ ngày*  *- Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh,Vũ Quang*  *04 người x 4 ngày x 150. 000đồng = 2.400.000*  *đồng.*  *- Đức Thọ, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Can Lộc, Hồng Lĩnh*  *04 người x 5 ngày x 100.000 đồng =2.000.000 đồng* |  | *4.400.000* | Chi theo Nghị Quyết số 70/2017/NQ-HĐND. |
| *4.5* | *Chi xăng xe công chức, viên chức tham gia điều tra, khảo sát:*  *- Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh,Vũ Quang*  *04 người x 4 ngày x 120. 000đồng = 1.920.000*  *đồng.*  *- Đức Thọ, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Can Lộc, Hồng Lĩnh*  *04 người x 5 ngày x 90.000 đồng =1.800.000 đồng* |  | *3.720.000* |  |
| 5 | Chi tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề tham gia góp ý cho dự thảo QCĐP | Cuộc /buổi | 11.970.000 |  |
| *5.1* | *Chủ trì cuộc họp:*  *1 người \* 1 cuộc \* 600.000 đ/buổi = 600.000 đồng* |  | *600.000* | Điểm i, khoản 5 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |
| *5.2* | *Các thành viên tham dự:*  *50 người \* 100.000đ người/buổi = 5.000.000đồng* |  | *5.000.000* |
| *5.3* | *Thuê hội trường 1buổi x 4.000.000 đ (50 đại biểu) = 4.000.000 đồng* |  | *4.000.000* | Chi theo thực tế |
| *5.4* | *Băng gôn: 01 cái x 600.000đ = 6000.00* |  | *600.000* |
| *5.5* | *Tài liệu họp ( Bút viết, giấy góp ý và các tài liệu dự thảo có liên quan): 1 cuộc x 50 người/cuộc x 15.000đ/bộ = 750.000 đồng* |  | *750.000* |
| *5.6* | *Chi giải khát giữa giờ: 51 người (50 đại biểu + 01 chủ trì) x 20.000 đồng = 1.020.000 đồng* |  | *1.020.000* | Chi theo Nghị Quyết số 70/2017/NQ-HĐND. |
| 6 | Tổ chức họp lấy ý kiến của đối tượng chịu tác động trực tiếp của QCKT các cơ sở cấp nước, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý của địa phương |  | 23.940.000 |  |
| *6.1* | *Thuê hội trường 2 cuộc x 4.000.000 đ (50 đại biểu) = 5.000.000 đồng* |  | *8.000.000* | Chi theo thực tế |
| *6.2* | *Băng gôn: 2 cuộc x 600.000đ = 1.200.000đồng* |  | *1.200.000* | Chi theo thực tế |
| *6.3* | *Chủ trì cuộc họp: 2 cuộc x 600.000đ = 1.200.000 đồng* |  | *1.200.000* | Điểm i, khoản 5 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |
| *6.4* | *Thành viên tham dự họp: 2 cuộc /buổi x 50 người/buổi x 100.000đ/buổi/người = 10.000.000 đồng* |  | *10.000.000* |
| *6.5* | *Tài liệu họp (But viết, giấy góp ý và các tài liệu dự thảo có liên quan): 2 cuộc x 50 người/cuộc x 15.000đ/bộ = 1.500.000 đồng* |  | *1.500.000* | Chi theo thực tế |
| *6.6* | *Chi giải khát giữa giờ: 51 người (50 đại biểu + 01 chủ trì) x 20.000 đồng x 2 cuộc = 2.040.000 đồng* |  | *2.040.000* | Chi theo Nghị Quyết số 70/2017/NQ-HĐND. |
| 7 | Chi soạn thảo các loại báo cáo phục vụ công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản QCKT |  | 3.500.000 | Điểm f, khoản 5 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |
| *7.1* | *Chi lập báo cáo tổng hợp và tiếp thu ý kiến đóng góp của đối tượng chịu tác động của QCKTĐP*  *02 báo cáo x 500.000 đ/báo cáo = 1.000.000đồng* | *Báo cáo* | *1.000.000* |
| *7.2* | *Chi lập báo cáo giải trình và tiếp thu ý kiến đóng góp*  *02 báo cáo x 500.000đ/báo cáo = 1.000.000 đồng* | *Báo cáo* | *1.000.000* |
| *7.3* | *Chi chỉnh lý hoàn thiện báo cáo tổng hợp quá trình xây dựng dự án QCKTĐP*  *01 lần x 500.000đ/lần = 500.000đồng* | *Lần* | *500.000* |
| *7.4* | *Chi chỉnh lý hoàn thiện báo cáo thuyết minh dự án QCKTĐP*  *01 lần x 500.000đ/lần = 500.000đồng* | *Lần* | *500.000* |
| *7.5* | *Chi chỉnh lý hoàn thiện nội dung dự thảo QCKTĐP*  *01lần x 500.000đ/lần = 500.000đồng* | *Lần* | *500.000* |
| 8 | Chi phụ cấp công tác phí thực hiện nghiên cứu, khảo sát, thu thập thông tin đánh giá phục vụ các báo cáo xây dựng QCĐP |  | 24.360.000 |  |
| *8.1* | *Chi công tác phí công chức, viên chức tham gia điều tra khảo sát, thu thập thông tin:*  *- Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh,Vũ Quang*  *06 người x 4 ngày x 150. 000đồng x 2 đợt = 7.200.000*  *đồng.*  *- Đức Thọ, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Can Lộc, Hồng Lĩnh*  *06 người x 5 ngày x 100.000 đồng x 2 đợt =6.000.000 đồng* |  | *13.200.000* | Chi theo Nghị Quyết số 70/2017/NQ-HĐND. |
| *8.2* | *Chi xăng xe công chức, viên chức tham gia điều tra, khảo sát:*  *- Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh,Vũ Quang*  *06 người x 4 ngày x 120.000 đồng x 2 đợt = 5.760.000*  *đồng.*  *- Đức Thọ, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Can Lộc, Hồng Lĩnh*  *06 người x 5 ngày x 90.000 đồng x 2 đợt =5.400.000 đồng* |  | *11.160.000* | Chi theo Nghị Quyết số 70/2017/NQ-HĐND. |
| 9 | Chi công tác phí công chức, viên chức tham gia giám sát đoàn lấy mẫu |  | 30.000.000 |  |
| *9.1* | *Chi công tác phí công chức, viên chức tham gia kiểm tra giám sát đoàn lấy mẫu*  *- Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh,Vũ Quang*  *03 người x 4 ngày x 150. 000đồng x 2 đợt = 3.600.000*  *đồng.*  *- Đức Thọ, Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Can Lộc, Hồng Lĩnh*  *03 người x 5 ngày x 100.000 đồng x 2 đợt =3.000.000 đồng* |  | *6.600.000* | Chi theo Nghị Quyết số 70/2017/NQ-HĐND. |
| *9.2* | *Chi tiền thuê xe: 9 ngày x 2 đợt x 1.300.000 đồng =19.200.000 đồng* |  | *23.400.000* | *Thuê xe theo giá thực tế tại địa phương* |
| 10 | Chi văn phòng phẩm (mực in, giấy…., phục vụ dự án, phiếu điều tra… ). |  | 24.265.000 |  |
| **II** | **Chi công tác lấy mẫu và kiểm mẫu nước** |  | **782.904.000** | **Theo bảng báo giá** *(Viện sức khỏe nghề nghiệp và môi trường xây dựng dựa trên mức thu được quy định tại Thông tư 240/2016/TT-BYT ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng kinh phí Y tế dự phòng, kiểm dịch y tế.* |

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn giá (đồng/mẫu)** | **Số mẫu**  **(mẫu)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần I. Xét nghiệm các thông số nhóm A** | | | | **23.400.000** |  |
| **1** | Coliform | 140.000 | 36 | 5.040.000 |
| **2** | E.coli | 140.000 | 36 | 5.040.000 |
| **3** | Arsenic | 140.000 | 36 | 5.040.000 |
| **4** | Clo dư tự do | 70.000 | 36 | 2.520.000 |
| **5** | Độ đục | 50.000 | 36 | 1.800.000 |
| **6** | Màu sắc | 50.000 | 36 | 1.800.000 |
| **7** | Mùi, vị | 10.000 | 36 | 360.000 |
| **8** | pH | 50.000 | 36 | 1.800.000 |
| **Phần II. Xét nghiệm các thông số nhóm B** | | | |  |
| 1 | *Staphylococcus aureus* | 170.000 | 36 | 6.120.000 |
| 2 | *Pseudomonas aeruginosa* | 170.000 | 36 | 6.120.000 |
| **Thông số vô cơ** | |  |  |  |
| 3 | Amoni tính theo NH4+ | 80.000 | 36 | 2.880.000 |
| 4 | Antimon (Sb) | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 5 | Bari (Ba) - Barium | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 6 | Boron (B) (bao gồm borat và axít boric) | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 7 | Cadimi (Cd) | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 8 | Chì (Pb) | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 9 | Chỉ số Permanaganate | 84.000 | 36 | 3.024.000 |
| 10 | Clorua (Clˉ) | 50.000 | 36 | 1.800.000 |
| 11 | Crôm tổng số (Cr) | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 12 | Đồng (Cu) | 105.000 | 36 | 3.780.000 |  |
| 13 | Độ cứng CaCO3 | 60.000 | 36 | 2.160.000 |
| 14 | Florua (F⁻) | 60.000 | 36 | 2.160.000 |
| 15 | Kẽm (Zn) | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 16 | Mangan (Mn) | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 17 | Natri (Na) | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 18 | Nhôm (Al) | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 19 | Niken (Ni) - Nickel | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 20 | Nitrate (tính theo N) | 80.000 | 36 | 2.880.000 |
| 21 | Nitrite (tính theo N) | 80.000 | 36 | 2.880.000 |
| 22 | Sắt (Fe) | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 23 | Selen (Se) – Selenium | 105.000 | 36 | 3.780.000 |
| 24 | Sulfate | 80.000 | 36 | 2.880.000 |
| 25 | Sulfua | 70.000 | 36 | 2.520.000 |
| 26 | Thủy ngân (Hg) | 140.000 | 36 | 5.040.000 |
| 27 | Tổng chất rắn hoà tan (TDS) | 100.000 | 36 | 3.600.000 |  |
| 28 | Cyanua (CNˉ) | 80.000 | 36 | 2.880.000 |
| **Thông số hữu cơ** | |  |  |  |
| **Nhóm Alkan clo hóa** | |  |  |  |
| 29 | 1,1,1 – Tricloroetan | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 30 | 1,2 – Dicloroetan | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 31 | 1,2 – Dicloroeten | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 32 | Cacbontetraclorua CCl4 | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 33 | Diclorometan CH2Cl2 | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 34 | Tetracloroeten | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 35 | Trichloroeten | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 36 | Vinyl clorua | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| **Hydrocacbuathơm** | |  |  |  |
| 37 | Benzen | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 38 | Etylbenzen | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 39 | Phenol và dẫn xuất của Phenol | 800.000 | 36 | 28.800.000 |  |
| 40 | Styren | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 41 | Toluen | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 42 | Xylen | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| **Nhóm benzen Clo hóa** | |  |  |  |
| 43 | 1,2 - Diclorobenzen | 420.000 | 36 | 15.120.000 |
| 44 | Monoclorobenzen | 420.000 | 36 | 15.120.000 |
| 45 | Triclorobenzen | 420.000 | 36 | 15.120.000 |
| **Nhóm chất hữu cơ phức tạp** | |  |  |  |
| 46 | Acrylamide | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 47 | Epiclohydrin | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 48 | Hexacloro butadien | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| **Thông số hóa chất bảo vệ thực vật** | |  |  |  |
| 49 | 1,2 – Dibromo – 3 Cloropropan | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 50 | 1,2 – Dicloropropan | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 51 | 1,3 - Dicloropropen | 100.000 | 36 | 3.600.000 |  |
| 52 | 2,4 - D | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 53 | 2,4 - DB | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 54 | Alachlor | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 55 | Aldicarb (Nhóm Carbamate) | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 56 | Atrazine và các dẫn xuất cloro-s-triazine | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 57 | Carbofuran (Nhóm Carbamate) | 1.050.000 | 36 | 37.800.000 |
| 58 | Chlorpyrifos | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 59 | Clodane | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 60 | Clorotoluron | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 61 | Cyanazine | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 62 | DDT và các dẫn xuất | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 63 | Dichlorprop | 100.000 | 36 | 3.600.000 |  |
| 64 | Fenoprop | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 65 | Hydroxyatrazine | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 66 | Isoproturon | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 67 | MCPA | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 68 | Mecoprop | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 69 | Methoxyclor | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 70 | Molinate | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 71 | Pendimetalin | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 72 | Permethrin (HCBVTV họ Cúc) | 1.050.000 | 36 | 37.800.000 |
| 73 | Propanil | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 74 | Simazine | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| 75 | Trifuralin | 100.000 | 36 | 3.600.000 |
| **Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ** | |  |  |  |
| 76 | 2,4,6-Trichlorophenol  (Nhóm DX Phenol) | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 77 | Bromat | 325.000 | 36 | 11.700.000 |  |
| 78 | Bromodiclorometan | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 79 | Bromoform | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 80 | Cloroform | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 81 | Dibromoclorometan | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 82 | Axit tricloroaxetic | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 83 | Axit dicloroaxetic | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 84 | Monochloroacetic acid | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 85 | Formaldehyt | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 86 | Monocloramin | 280.000 | 36 | 10.080.000 |
| 87 | Dicloroaxetonitril | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 88 | Dibromoaxetonitril | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| 89 | Tricloroaxetonitril | 325.000 | 36 | 11.700.000 |
| **Thông số nhiễm xạ** | |  |  |  |
| 90 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | 850.000 | 36 | 30.600.000 |
| 91 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | 850.000 | 36 | 30.600.000 |
|  | **Tổng chi phí xét nghiệm nhóm A và B** |  |  | **716.904.000** |
| **Phần II. Chi phí khác** | | | |  |  |
| 1 | Công tác phí:  3 người/đợt x 7 ngày/đợt x 200.000 đồng/người x 2 đợt | | | 8.400.000 |
| 2 | Công lấy mẫu:  3 người/đợt x 6 ngày/đợt x 300.000 đồng/người x 2 đợt | | | 10.800.000 |
| 3 | Thuê phòng ngủ:  2 phòng/đợt x 6 đêm/đợt x 700.000 đồng/phòng x 2 đợt | | | 16.800.000 |
| 4 | Thuê xe  1 xe/đợt x 15.000.000 đồng/đợt x 2 đợt | | | 30.000.000 |
|  | **Tổng (II)** | | | **66.000.000** |
|  | **Tổng chi phí (I+II)** | | | **782.904.000** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **B** | **Hoạt động phục vụ công tác quản lý QCĐP** | | **36.410.000** | ***Phần kinh phí này do cơ quan quản lý thực hiện và thanh toán theo quy định*** |
| 1 | Chi họp thông qua đề cương, hội nghị lấy ý kiến có liên quan:  *- Chủ trì cuộc họp: 1 người x 600.000đ =600.000 đồng*  *- Các thành viên tham dự: 10 người x100.000đ = 1.000.000đồng* | Cuộc họp | 1.600.000 | Điểm i, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |
| 2 | Chi họp thẩm định nội dung, dự toán kinh phí dự án xây dựng QCĐP  *- Chủ trì cuộc họp: 01 người x 600.000đ = 600.000 đồng*  *- Các thành viên tham dự: 10 người x 100.000đ/người =1.000.000 đồng* | Cuộc họp | 1.600.000 |
| 3 | Chi họp Hội đồng thẩm tra, thẩm định dự thảo QCĐP:  - Chủ trì cuộc họp:  *01 người x 1.000.000 đồng = 1.000.000 đồng /buổi*  *- Thành viên hội đồng: 10 người x 500.000 đồng = 1.000.000 đồng* | Cuộc họp | 6.000.000 |
| 4 | Chi nhận xét đánh giá phản biện hoặc thẩm định của thành viên Hội đồng (02 báo cáo phản biện)  *02 báo cáo x 500.000 đ =1.000.000 đồng* | Báo cáo | 1.000.000 | Điểm m, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC 145/2009/TTLT-BTC-BKHCN |
| 5 | Văn phòng phẩm, chi phí in ấn, phô tô tài liệu liên quan đến việc thực hiện công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền quản lý hoạt động xây dựng QCĐP: giấy, mực in, photo văn bản lấy ý kiến, các loại báo cáo… | Dự án | 10.000.000 | Chi theo thực tế |
| 6 | Chi soạn thảo văn bản trình thẩm định, ban hành QCĐP  - Chi báo cáo thẩm định văn bản:  *02 báo cáo x 500.000 đ = 1.000.000 đồng*  *- Chi xây dựng quyết đinh trình UBND tỉnh ban hành:*  *01 Quyết định x 3.200.000 đ = 3.200.000 đồng* |  | 4.200.000 | Điểm m, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC |
| 7 | Nước uống các cuộc họp Ban soạn thảo và tổ thư ký giúp việc:  05 cuộc x10 người x 20.000 đ/buổi = 1.000.000 đồng | Cuộc | 1.000.000 | Chi theo khoản 2.3, Điều 5, Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/12/2017 |
| 8 | Chi in ấn tài liệu QCKTĐP sau khi ban hành để phục vụ công tác cấp phát tuyên truyền | bộ | 11.010.000 | Chi theo thực tế phát sinh |
|  | **Tổng cộng: (A)+(B)** | | **1.026.059.000** |  |
|  | **Tổng cộng (làm tròn)** | | **1.026.000.000** |  |